

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – TP.HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 68/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 5 – 2026

Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khương Minh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thuỳ Dương;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Phương Huỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 20/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm 1984; CCCD: 038184012063; Địa chỉ thường trú: Số A, đường L, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Tuấn A, sinh năm 1982; CCCD: 038082010920; Địa chỉ thường trú: Số A, đường L, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

Bà Lê Thị D và ông Lê Tuấn A là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19, ngày 08/5/2006. Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2022 thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cãi nhau do không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Từ năm 2022 đến nay, ông Tuấn A bỏ nhà đi không còn chung

sống với vợ con. Vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà D yêu cầu Toà án giải quyết cho bà D ly hôn với ông Tuấn A.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà D và ông Tuấn A có 04 người con chung gồm cháu Lê Hữu M, sinh ngày 30/3/2007; cháu Lê Thị Khánh L, sinh ngày 09/8/2009; cháu Lê Hữu Hoàng A1, sinh ngày 30/9/2021; cháu Lê Đức P, sinh ngày 18/12/2023. Sau khi ly hôn, bà D yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 03 con chung là cháu Lê Thị Khánh L, sinh ngày 09/8/2009; cháu Lê Hữu Hoàng A1, sinh ngày 30/9/2021; cháu Lê Đức P, sinh ngày 18/12/2023. Đối với cháu Lê Hữu M, sinh ngày 30/3/2007 đã thành niên do đó không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu ông Tuấn A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông Tuấn A không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp bản sao các tài liệu, chứng cứ sau: Trích lục kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh Lê Đức P (bản sao); Giấy khai sinh Lê Hữu Hoàng A1 (bản sao); CCCD Lê Thị Khánh L (photo chứng thực); CCCD Lê Thị D (photo chứng thực); Giấy khai sinh Lê Hữu M (photo chứng thực); Giấy khai sinh Lê Thị Khánh L (bản sao);

Bị đơn ông Lê Tuấn A đã được Toà án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án hợp lệ nhưng ông Tuấn A không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con của bà D. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã ra Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên toà thông qua hình thức đăng thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, nhưng ông Tuấn A đều vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Lê Thị D có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Lê Tuấn A vắng mặt không rõ lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Lê Thị D khởi kiện tranh chấp yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn ông Lê Tuấn A có địa chỉ thường trú tại số A, đường L, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025, đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bị đơn ông Lê Tuấn A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần 2 xét xử đối với vụ án, nhưng ông Tuấn A không đến Tòa án để tham gia phiên tòa sơ thẩm và cũng không thông báo lý do vắng mặt cho Tòa án biết. Nguyên đơn bà Lê Thị D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị D và ông Lê Tuấn A là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19, ngày 08/5/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Bà D yêu cầu được ly hôn với ông Tuấn A vì trong quá trình chung sống, quan điểm hai vợ chồng không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung giữa hai vợ chồng; thường xuyên gây gổ, mâu thuẫn; vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ năm 2022 đến nay, ông Tuấn A bỏ nhà đi không còn chung sống với vợ con. Bị đơn ông Tuấn A trong quá trình giải quyết vụ án dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không tham gia hòa giải, thể hiện ông Tuấn A không có thiện chí trong việc muốn hàn gắn và bảo vệ hạnh phúc gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, bà D và ông Tuấn A đã không còn thương yêu, quan tâm chăm sóc lẫn nhau; bà D và ông Tuấn A không có ý nguyện hàn gắn hôn nhân nên yêu cầu được ly hôn của bà D là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày Trong thời kỳ hôn nhân, bà D và ông Tuấn A có 04 người con chung gồm

cháu Lê Hữu M, sinh ngày 30/3/2007; cháu Lê Thị Khánh L, sinh ngày 09/8/2009; cháu Lê Hữu Hoàng A1, sinh ngày 30/9/2021; cháu Lê Đức P, sinh ngày 18/12/2023. Sau khi ly hôn, bà D yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 03 con chung là cháu Lê Thị Khánh L, cháu Lê Hữu Hoàng A1 và cháu Lê Đức P. Đối với cháu Lê Hữu M đã thành niên do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay các cháu Lê Thị Khánh L, Lê Hữu Hoàng A1, Lê Đức P đều đang sinh sống cùng bà D. Đồng thời, ông Tuấn A không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến thể hiện yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung sau khi ly hôn. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao 03 con chung là cháu Lê Thị Khánh L, sinh ngày 09/8/2009; cháu Lê Hữu Hoàng A1, sinh ngày 30/9/2021; cháu Lê Đức P, sinh ngày 18/12/2023 cho bà Lê Thị D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con bà D không yêu cầu ông Tuấn A cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị D và ông Lê Tuấn A không có tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D đối với bị đơn ông Lê Tuấn A về việc yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con. LỜI ĐỀ NGHỊ của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị D phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D đối với bị đơn ông Lê Tuấn A về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị D được ly hôn với ông Lê Tuấn A.

- Về con chung: Bà Lê Thị D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung là cháu Lê Thị Khánh L, sinh ngày 09/8/2009; cháu Lê Hữu Hoàng A1, sinh ngày 30/9/2021; cháu Lê Đức P, sinh ngày 18/12/2023.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị D không yêu cầu ông Lê Tuấn A cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Không ai được quyền cản trở ông Lê Tuấn A được quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này khi cần thiết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Lê Thị D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0052506 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo luật định./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV 15 – TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- UBND phường Thủ Dầu Một, TP.HCM;
- Công an phường Thủ Dầu Một, TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khương Minh Trí